

Số: 4943 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt)
học kỳ II năm học 2021-2022 (bổ sung lần 1)**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ II năm học 2021-2022 (bổ sung lần 1) cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | |
|-------------------------------|-------------------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 141.721.125 đồng. |
| 2. Trừ số chi thừa năm trước: | 0 đồng. |
| 3. Tổng số tiền chi kỳ này: | 141.721.125 đồng. |

Trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| a) Tiền thanh toán dạy lớp đại học: | 132.921.750 đồng. |
| b) Tiền thanh toán dạy lớp đại học (TT-CLC): | 0 đồng. |
| c) Tiền thanh toán dạy lớp sau đại học: | 8.799.375 đồng. |

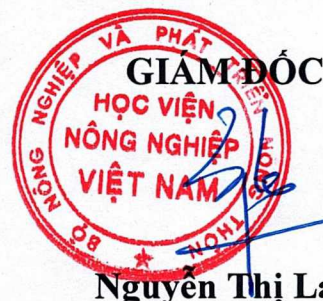
Bằng chữ: Một trăm bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi một ngàn một trăm hai mươi lăm đồng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(7).



Nguyễn Thị Lan



BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT)

HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022 (Bổ sung lần 1)

(Kèm theo Quyết định số 4943 /QĐ-HVN ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	120.35	120.35	65,000	7,822,750		7,822,750	
3	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
4	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
5	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
6	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
7	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
8	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
9	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
10	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
11	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
12	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
13	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	60.15	60.15	65,000	3,909,750		3,909,750	
14	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
15	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	60.25	60.25	65,000	3,916,250		3,916,250	
16	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
17	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
18	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	30.15	45.23	65,000	2,939,625		2,939,625	
19	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
20	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	60.10	60.10	65,000	3,906,500		3,906,500	
21	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
22	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
23	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
24	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	60.10	90.15	65,000	5,859,750		5,859,750	
25	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
26	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
27	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	105.15	105.15	65,000	6,834,750		6,834,750	
28	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
29	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
30	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	75.10	75.10	65,000	4,881,500		4,881,500	
31	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
32	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
33	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
34	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
35	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
36	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
37	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
38	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
39	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
40	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	75.50	75.50	65,000	4,907,500		4,907,500	
41	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	45.15	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
42	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
43	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
44	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
45	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
46	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
47	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
TỔNG CỘNG						2,135.20	2,180.33		141,721,125		141,721,125	

Tổng số tiền thanh toán:

141,721,125 đồng

Bằng chữ:

Một trăm bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi một ngàn một trăm hai mươi lăm đồng./.





BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022 (Bổ sung lần 1)

(Kèm theo Quyết định số **4943** /QĐ-HVN ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ tên	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	Đồ án	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
3	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
4	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
5	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
6	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Cây lương thực đại cương	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
7	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Cây rau đại cương	8	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
8	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	1	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
9	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Địa chất môi trường	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
10	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
11	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	Quản lý nguồn nước	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
12	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
13	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
14	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch vùng	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
15	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
16	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
17	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin BDS	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
18	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin BDS	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
19	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Thực hành trắc địa	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
20	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Thực hành trắc địa	3	30.15	30.15	65,000	1,959,750		1,959,750	
21	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Đo đạc địa chính	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
22	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Đo đạc địa chính	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
23	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
24	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
25	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
26	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	3	30.15	45.23	65,000	2,939,625		2,939,625	Cao học
27	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	1	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
28	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Xử lý tín hiệu và lọc số	1	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
29	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Đồ án vi điều khiển & ứng dụng	1	15.05	15.05	65,000	978,250		978,250	
30	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Khí cụ điện	1	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
31	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Chiến lược & KH phát triển	1	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
32	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế các ngành sản xuất	4	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
33	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	KH phát triển kinh tế&XH NC	1	30.05	45.08	65,000	2,929,875		2,929,875	Cao học
34	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	KH phát triển kinh tế&XH NC	1	30.05	45.08	65,000	2,929,875		2,929,875	Cao học
35	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Các lý thuyết XH học hiện đại	1	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
36	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 1	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
37	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 1	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
38	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 1	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
39	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 1	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
40	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 2	1	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
41	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược liệu thú y	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
42	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	1	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
43	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
44	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	1	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
45	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
46	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
47	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiểu La tinh	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
48	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
49	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
50	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
51	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	1	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
52	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Chương trình dịch	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
53	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Mạng máy tính	3	45.15	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
54	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An ninh mạng và máy tính	7	30.35	30.35	65,000	1,972,750		1,972,750	
55	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Game & các kỹ thuật thiết kế	3	45.15	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
56	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
57	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Quản trị kinh doanh NN	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
58	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	Thị trường và giá cả	1	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
59	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Tiến hóa & đa dạng sinh học	1	45.05	45.05	65,000	2,928,250		2,928,250	
60	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
61	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	1	30.05	30.05	65,000	1,953,250		1,953,250	
TỔNG CỘNG								2,135.20	2,180.33		141,721,125		141,721,125	

Tổng số tiền thanh toán:

141,721,125 đồng

Bằng chữ:

Một trăm bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi một ngàn một trăm hai mươi lăm đồng./.

